

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA TÔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 19

U.S.M. C.T.V.

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch Men Chang Yih (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Chen Hui Zun	Chủ tịch
Ông Lee Mo Ting	Thành viên
Ông Tsai Ching Feng	Thành viên
Bà Đàm Thị Vân Anh	Thành viên
Ông Trần Văn Sinh	Tổng Giám đốc

### **Ban Kiểm soát:**

Ông Tseng Sen Hsien	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Trần Thanh Thiệt	Thành viên

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



**Trần Văn Sinh**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Số: /DFK-HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Công ty Cổ phần Gạch Men Chang Yih (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020, từ trang 03 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến thông tin trình bày tại thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, thể hiện Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần là 13.306.033.784 đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày này, Công ty đã thông báo một khoản lỗ lũy kế 114.672.763.291 và nguồn vốn chủ sở hữu (23.382.713.291) đồng. Những yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Với tình hình này, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ chủ sở hữu Công ty. Vì vậy, chủ sở hữu của Công ty đã xác nhận là sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính để công ty có thể thanh toán được các khoản nợ khi đến hạn. Vì thế, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động



**Nguyễn Lương Nhân**  
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán viên  
số 0182-2018-042-1

Thay mặt và đại diện cho:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam



**Nguyễn Anh Tuấn**  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán viên số 0985-2018-042-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU B01-DN**  
**ĐVT: VND**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>163.924.313.641</b>	<b>158.221.454.346</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>18.285.464.144</b>	<b>6.319.238.717</b>
1. Tiền	111		15.673.464.144	3.707.238.717
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.612.000.000	2.612.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5</b>	<b>21.572.859.103</b>	<b>23.364.606.843</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39.352.090.630	41.564.153.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.602.829.261	1.878.184.303
3. Các khoản phải thu khác	136		4.093.494.933	3.397.825.002
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(23.475.555.721)	(23.475.555.721)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>113.690.313.978</b>	<b>121.057.359.582</b>
1. Hàng tồn kho	141		117.586.335.506	124.953.381.110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.896.021.528)	(3.896.021.528)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.375.676.416</b>	<b>7.480.249.204</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>7</b>	10.366.685.473	7.480.230.461
2. Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		8.990.943	18.743
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>74.629.153.104</b>	<b>83.795.717.558</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>65.976.749.012</b>	<b>74.051.223.418</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>8</b>	65.976.749.012	74.051.223.418
Nguyên giá	222		335.107.410.768	334.002.252.602
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(269.130.661.756)	(259.951.029.184)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.652.404.092</b>	<b>9.744.494.140</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>9</b>	8.652.404.092	9.744.494.140
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>238.553.466.745</b>	<b>242.017.171.904</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU B 01-DN**  
**ĐVT: VNĐ**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>261.936.180.036</b>	<b>250.873.337.480</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>228.949.380.036</b>	<b>206.758.967.480</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	55.696.723.452	47.109.327.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	46.536.348.870	48.745.897.627
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.466.180.246	1.790.319.236
4. Phải trả công nhân viên	314		2.089.140.805	2.237.470.927
5. Chi phí phải trả	315	12	27.196.554.596	22.034.074.976
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	751.628.777	606.344.051
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	95.212.803.290	84.235.533.290
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>32.986.800.000</b>	<b>44.114.370.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	32.986.800.000	44.114.370.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(23.382.713.291)</b>	<b>(8.856.165.576)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>(23.382.713.291)</b>	<b>(8.856.165.576)</b>
1. Vốn điều lệ	411		90.478.550.000	90.478.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	411a		90.478.550.000	90.478.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		829.809.325	829.809.325
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.309.325)	(18.309.325)
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(114.672.763.291)	(100.146.215.576)
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(49.820.937.992)	(48.600.424.062)
- Lũy kỳ này	421b		(64.851.825.299)	(51.545.791.514)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>238.553.466.745</b>	<b>242.017.171.904</b>



**Trần Văn Sinh**  
 Giám đốc  
 Ngày 28 tháng 3 năm 2020

**Thân Thanh Hoàng**  
 Phụ trách kế toán

**Trần Thị Giang**  
 Lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU B 02-DN**  
**Đơn vị: VND**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng	01		256.333.306.905	260.193.660.805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(358.690.909)	(1.060.734.273)
<i>Chiết khấu thương mại</i>			-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>			(358.690.909)	(1.060.734.273)
<i>Giảm giá hàng bán</i>			-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	18	255.974.615.996	259.132.926.532
4. Giá vốn hàng bán	11	19	(232.030.259.737)	(270.000.871.155)
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>23.944.356.259</b>	<b>(10.867.944.623)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	354.074.128	234.948.722
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	(8.774.186.243)	(10.070.035.014)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		(8.743.454.424)	(8.637.088.282)
8. Chi phí bán hàng	25	22	(14.708.037.067)	(12.563.258.580)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	(11.994.625.310)	(11.914.864.541)
<b>10. Lãi từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(11.178.418.233)</b>	<b>(45.181.154.036)</b>
11. Thu nhập khác	31		74.734.624	140.095.163
12. Chi phí khác	32		(2.202.350.175)	(6.504.732.641)
13. Lợi nhuận khác	40	24	(2.127.615.551)	(6.364.637.478)
<b>14. Lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(13.306.033.784)</b>	<b>(51.545.791.514)</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	26	-	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</i>	52		-	-
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</i>	53		-	-
<b>16. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(13.306.033.784)</b>	<b>(51.545.791.514)</b>
17. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	61		(1.471)	(5.698)



**Trần Văn Sinh**  
 Giám đốc  
 Ngày 28 tháng 3 năm 2020

**Thần Thanh Hoàng**  
 Phụ trách kế toán

**Trần Thị Giang**  
 Lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU B 03-DN**  
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	2019	2018
<b>I, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH</b>			
1, Lãi trước thuế	01	(13.306.033.784)	(51.545.791.514)
2, Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.717.523.727	10.942.303.750
Các khoản dự phòng	03	-	2.376.727.881
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá	04	(150.300.000)	1.369.400.000
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	760.265.833	(118.442.981)
Chi phí lãi vay	04	8.743.454.424	8.637.088.282
3, Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.764.910.200	(28.338.714.582)
Giảm/ (tăng) các khoản phải thu	09	1.782.775.540	(4.594.668.402)
Giảm hàng tồn kho	10	7.367.045.604	27.518.129.330
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	4.211.293.449	(28.000.808.852)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(1.794.364.964)	15.168.185.405
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.260.464.106)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.071.195.723	(18.247.877.101)
<b>II, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.403.315.154)	(4.459.302.100)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức nhận được	27	191.573.096	118.442.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.211.742.058)	(4.340.859.119)
<b>III, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI</b>			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	11.859.453.665	(22.588.736.220)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.319.238.717	28.907.974.937
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	61	106.771.762	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	18.285.464.144	6.319.238.717



Trần Văn Sinh  
Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Thân Thanh Hoàng  
Phụ trách kế toán

Trần Thị Giang  
Lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch Men Chang Yih (“Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000269 ngày 19 tháng 10 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp (thay thế cho Giấy phép Đầu tư số 52/GP-KCN-ĐN ngày 01 tháng 9 năm 2000 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp và Giấy phép Đầu tư số 52CPH/GP-KCN-ĐN ngày 06 tháng 02 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp). Thời gian hoạt động của Công ty là 47 năm kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2000.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 5 năm 2007 theo Quyết định số 343/QĐ-SGDHN ngày 15 tháng 5 năm 2017 do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 221 người (01/01/2018: 291 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại gạch men và gạch mỹ thuật trang trí chất lượng cao; xây dựng công trình dân dụng.

Trụ sở của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần là 13.306.033.784 đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày này, Công ty đã thông báo một khoản lỗ lũy kế 114.672.763.291 và nguồn vốn chủ sở hữu (23.382.713.291) đồng. Những yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Với tình hình này, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ chủ sở hữu Công ty. Vì vậy, chủ sở hữu của Công ty đã xác nhận là sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính để công ty có thể thanh toán được các khoản nợ khi đến hạn. Vì thế, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05-12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10
Máy móc, thiết bị	05-12

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, công trình showroom và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong kỳ.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	126.046.462	98.261.179
Tiền gửi ngân hàng	14.882.519.988	3.607.316.538
+ VNĐ	14.565.111.204	2.431.663.345
+ Ngoại tệ	317.408.784	1.175.653.193
Tiền đang chuyển	664.897.694	1.661.000
Các khoản tương đương tiền	2.612.000.000	2.612.000.000
	<b><u>18.285.464.144</u></b>	<b><u>6.319.238.717</u></b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải thu khách hàng	39.352.090.630	41.564.153.259
+ khách hàng nước ngoài	1.094.871.448	1.074.501.675
+ khách hàng trong nước	38.257.219.182	40.489.651.584
Trả trước cho người bán	1.602.829.261	1.878.184.303
+ khách hàng nước ngoài	1.042.062.676	851.388.593
+ khách hàng trong nước	560.766.585	1.026.795.710
Phải thu khác	4.093.494.933	3.397.825.002
	<b><u>45.048.414.824</u></b>	<b><u>46.840.162.564</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn	(23.475.555.721)	(23.475.555.721)
	<b><u>21.572.859.103</u></b>	<b><u>23.364.606.843</u></b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nguyên vật liệu	22.937.772.219	25.695.174.605
Công cụ dụng cụ	162.193.966	162.193.966
Chi phí sản xuất dở dang	22.969.457.048	29.358.589.430
Thành phẩm	71.516.912.273	69.737.423.109
	<b><u>117.586.335.506</u></b>	<b><u>124.953.381.110</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.896.021.528)	(3.896.021.528)
	<b><u>113.690.313.978</u></b>	<b><u>121.057.359.582</u></b>

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	2019	2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tại ngày 01/01	7.480.230.461	18.766.820.030
Tăng trong năm	21.462.118.315	22.186.607.739
Phân bổ vào chi phí trong năm	(18.575.663.303)	(33.473.197.308)
Tại ngày 31/12	<b><u>10.366.685.473</u></b>	<b><u>7.480.230.461</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa & vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2019	76.421.587.380	250.769.342.746	5.539.708.879	1.271.613.597	334.002.252.602
Tăng	-	1.592.580.000	810.735.154	-	2.403.315.154
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	(1.298.156.988)	-	(1.298.156.988)
Tại ngày 31/12/2019	<u>76.421.587.380</u>	<u>252.361.922.746</u>	<u>5.052.287.045</u>	<u>1.271.613.597</u>	<u>335.107.410.768</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	(41.395.114.434)	(215.551.589.385)	(2.323.303.463)	(681.021.902)	(259.951.029.184)
Khấu hao trong năm	(3.101.178.600)	(6.021.118.626)	(574.884.816)	(20.341.685)	(9.717.523.727)
Phân loại lại	-	-	(378.598.170)	-	(378.598.170)
Thanh lý	-	-	916.489.325	-	916.489.325
Tại ngày 31/12/2019	<u>(44.496.293.034)</u>	<u>(221.572.708.011)</u>	<u>(2.360.297.124)</u>	<u>(701.363.587)</u>	<u>(269.130.661.756)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	<u>35.026.472.946</u>	<u>35.217.753.361</u>	<u>3.216.405.416</u>	<u>590.591.695</u>	<u>74.051.223.418</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>31.925.294.346</u>	<u>30.789.214.735</u>	<u>2.691.989.921</u>	<u>570.250.010</u>	<u>65.976.749.012</u>

Tài sản cố định của Công ty bao gồm một số máy móc, thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá tại ngày 31/12/2019 là 182.908.063.116 VNĐ (tại ngày 31/12/2018 là 184.543.596.559).

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Tại ngày 01/01	9.744.494.140	13.626.089.976
Tăng trong năm	7.693.962.840	5.341.192.564
Phân bổ vào chi phí trong năm	(8.786.052.888)	(9.222.788.400)
Tại ngày 31/12	<u>8.652.404.092</u>	<u>9.744.494.140</u>

**10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Phải trả khách hàng:		
+ Nhà cung cấp nước ngoài	3.571.045.078	3.411.496.622
+ Nhà cung cấp trong nước	52.125.678.374	43.697.830.751
	<u>55.696.723.452</u>	<u>47.109.327.373</u>

**11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Người mua trả tiền trước		
+ Nhà cung cấp nước ngoài	42.079.206.260	42.306.666.217
+ Nhà cung cấp trong nước	4.457.142.610	6.439.231.410
	<u>46.536.348.870</u>	<u>48.745.897.627</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lãi vay phải trả	27.111.167.266	21.948.687.646
Chi phí khác	85.387.330	85.387.330
	<b><u>27.196.554.596</u></b>	<b><u>22.034.074.976</u></b>

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Kinh phí công đoàn	29.382.031	29.907.125
Đàm Thị Vân Anh	-	-
Trần Văn Sinh	-	-
Phải trả khác	722.246.746	576.436.926
	<b><u>751.628.777</u></b>	<b><u>606.344.051</u></b>

**14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đàm Thị Vân Anh	13.000.000.000	13.000.000.000
Trần Văn Sinh	17.566.659.286	17.566.659.286
Ông Chen Hui Zun	4.478.944.004	4.478.944.004
Nợ dài hạn đến hạn trả:	60.167.200.000	49.189.930.000
Chyih Investment Co., Ltd	44.167.200.000	33.189.930.000
Ông Chen Hui Zun	16.000.000.000	16.000.000.000
	<b><u>95.212.803.290</u></b>	<b><u>84.235.533.290</u></b>

Khoản vay cá nhân Ông Chen Hui Zun theo hợp đồng vay dài hạn ngày 07 tháng 6 năm 2016, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 01/8/2017 đến 31/7/2022 với lãi suất 14,5% năm.

Khoản vay cá nhân Ông Chen Hui Zun theo hợp đồng vay ngắn hạn ngày 07 tháng 6 năm 2018, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 07/6/2018 đến 06/6/2019 với lãi suất 8,00% năm.

Khoản vay cá nhân Bà Đàm Thị Vân Anh theo hợp đồng vay ngắn hạn ngày 07 tháng 3 năm 2018, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 08/3/2018 đến 07/3/2019 với lãi suất 8,00% năm.

Khoản vay cá nhân Ông Trần Văn Sinh theo hợp đồng vay ngắn hạn ngày 18 tháng 4 năm 2018, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 18/4/2018 đến 17/4/2019 với lãi suất 8,00% năm.

Khoản vay cá nhân Ông Trần Văn Sinh theo hợp đồng vay ngắn hạn ngày 28 tháng 5 năm 2018, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 29/5/2018 đến 28/5/2019 với lãi suất 8,00% năm.

**15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay dài hạn Chyih Investment Co., Ltd.	32.986.800.000	44.114.370.000
	<b><u>32.986.800.000</u></b>	<b><u>44.114.370.000</u></b>

Khoản vay 4.000.000,00 USD từ Công ty Chyih Investment Co., Ltd. theo Hợp đồng CYI/TL/05/01 ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Phụ lục Hợp đồng PL201305/CYI/TL/05/01 ngày 12/5/2013 với lãi suất 3%/năm để bổ sung vốn hoạt động, thời hạn vay từ 13/5/2013 đến 12/5/2018. Khoản vay này đã đăng ký và được chấp thuận bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Công văn số 1644/CV-QLNH ngày 08 tháng 11 năm 2001 và Công văn số 600/NHNN-ĐNA1 ngày 06 tháng 6 năm 2013 bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Đồng Nai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Trong vòng một năm	11.041.800.000	11.063.310.000
Trong năm thứ hai	11.041.800.000	11.063.310.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	21.945.000.000	33.051.060.000
Sau năm năm		
	<b>44.028.600.000</b>	<b>55.177.680.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(11.041.800.000)	(11.063.310.000)
Số phải trả sau 12 tháng	<b>32.986.800.000</b>	<b>44.114.370.000</b>

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tại ngày 01/01/2018	90.478.550.000	829.809.325	(18.309.325)	(47.711.578.865)	43.578.471.135
Lỗi trong năm	-	-	-	(51.545.791.514)	(51.545.791.514)
Giảm khác	-	-	-	(888.845.197)	(888.845.197)
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>90.478.550.000</b>	<b>829.809.325</b>	<b>(18.309.325)</b>	<b>(100.146.215.576)</b>	<b>(8.856.165.576)</b>
Lỗi trong năm	-	-	-	(13.306.033.784)	(13.306.033.784)
Giảm khác	-	-	-	(1.220.513.931)	(1.220.513.931)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>90.478.550.000</b>	<b>829.809.325</b>	<b>(18.309.325)</b>	<b>(114.672.763.291)</b>	<b>(23.382.713.291)</b>

**CỔ PHIẾU**

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.047.855	9.047.855
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.047.855	9.047.855
- Cổ phiếu phổ thông	9.047.855	9.047.855
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.430	1.430
- Cổ phiếu phổ thông	1.430	1.430
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.046.425	9.046.425
- Cổ phiếu phổ thông	9.046.425	9.046.425

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

**17. DOANH THU**

	2019	2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu xuất khẩu	227.459.957	3.504.299.461
- Doanh thu nội địa	256.022.260.739	254.443.069.866
- Doanh thu khác	83.586.209	2.246.291.478
	<b>256.333.306.905</b>	<b>260.193.660.805</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
- Hàng bán bị trả lại	(358.690.909)	(1.060.734.273)
- Giảm giá hàng bán	-	-
	<b>255.974.615.996</b>	<b>259.132.926.532</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	2019	2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Giá vốn của thành phẩm	232.030.259.737	270.074.611.338
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(73.740.183)
	<u><b>232.030.259.737</b></u>	<u><b>270.000.871.155</b></u>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2019	2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	191.573.096	118.442.981
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	153.443.862	114.789.061
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.057.170	1.716.680
	<u><b>354.074.128</b></u>	<u><b>234.948.722</b></u>

**20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2019	2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lãi vay	8.743.454.424	8.637.088.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.517.649	1.395.970.367
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.214.170	36.976.365
Khác	-	-
	<u><b>8.774.186.243</b></u>	<u><b>10.070.035.014</b></u>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	2019	2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lương nhân viên	3.297.578.170	3.320.151.306
Chi phí vật liệu, bao bì	27.841.000	3.020.958
Chi phí khấu hao	41.763.576	62.645.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.103.406.772	7.846.505.392
Chi phí khác bằng tiền	3.237.447.549	1.330.935.560
	<u><b>14.708.037.067</b></u>	<u><b>12.563.258.580</b></u>

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2019	2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí Nhân viên quản lý	7.848.803.631	5.079.574.222
Chi phí dự phòng	-	2.450.468.064
Chi phí đồ dùng văn phòng	120.186.304	133.739.994
Chi phí khấu hao TSCĐ	662.552.501	645.586.308
Thuế, phí và lệ phí	30.437.000	41.131.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.013.443.452	2.959.290.147
Chi phí khác	319.202.422	605.074.261
	<u><b>11.994.625.310</b></u>	<u><b>11.914.864.541</b></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**23. LỢI NHUẬN KHÁC**

	2019	2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Xử lý công nợ	-	349.929
Khác	92.765.923	139.745.234
<b>Thu nhập khác</b>	<b><u>92.765.923</u></b>	<b><u>140.095.163</u></b>
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	(729.049.376)	(335.555.165)
Phạt vi phạm hợp đồng	-	(1.791.173.470)
Xử lý công nợ	(199.849.481)	(67.967)
Khác	(1.291.482.617)	(4.377.936.039)
<b>Chi phí khác</b>	<b><u>(2.220.381.474)</u></b>	<b><u>(6.504.732.641)</u></b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b><u>(2.127.615.551)</u></b>	<b><u>(6.364.637.478)</u></b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2019	2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí nguyên vật liệu	173.605.457.128	175.516.509.089
Chi phí nhân công	33.982.198.632	39.811.940.663
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.101.391.287	11.441.654.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.804.079.743	34.452.422.607
Chi phí khác	3.611.684.211	4.710.984.741
	<b><u>255.104.811.001</u></b>	<b><u>265.933.511.472</u></b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	2019	2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b>		
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(13.306.033.784)</b>	<b>(51.545.791.514)</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.009.232.737	6.504.732.641
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b><u>(12.296.801.047)</u></b>	<b><u>(45.041.058.873)</u></b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	15%
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp hiện hành</i>	-	-
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung</i>	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.285.464.144	6.319.238.717
Các khoản phải thu	45.048.414.824	46.840.162.564
Đầu tư dài hạn	-	-
	<b>63.333.878.968</b>	<b>53.159.401.281</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay:	128.199.603.290	128.349.903.290
+ Ngắn hạn	95.212.803.290	84.235.533.290
+ Dài hạn	32.986.800.000	44.114.370.000
Phải trả người bán và phải trả khác	56.448.352.229	47.715.671.424
Chi phí phải trả	27.196.554.596	22.034.074.976
	<b>211.844.510.115</b>	<b>198.099.649.690</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức thấp...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD như sau:

	Ngoại tệ	
	31/12/2019	01/01/2019
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.713,92	52.158,53
Các khoản phải thu	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-
	<u><b>13.713,92</b></u>	<u><b>52.158,53</b></u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay:	3.490.674,16	4.158.030,03
+ Ngắn hạn	2.065.450,57	2.200.870,76
+ Dài hạn	1.425.223,59	1.957.159,27
Phải trả người bán và phải trả khác	1.972.359,10	2.028.312,46
Chi phí phải trả	1.175.050,97	977.554,35
	<u><b>6.638.084,22</b></u>	<u><b>7.163.896,84</b></u>

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Quản lý rủi ro về giá*

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

*Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phải sinh và tài sản tài chính phi phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

<b>Khoản mục</b>	<b>Dưới 1 năm VNĐ</b>	<b>Từ 1 năm - 5 năm VNĐ</b>	<b>Tổng VNĐ</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>			
Các khoản vay	95.212.803.290	32.986.800.000	128.199.603.290
Phải trả người bán và phải trả khác	56.448.352.229	-	56.448.352.229
Chi phí phải trả	27.196.554.596	-	27.196.554.596
	<b>178.857.710.115</b>	<b>32.986.800.000</b>	<b>211.844.510.115</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>			
Các khoản vay	84.235.533.290	44.114.370.000	128.349.903.290
Phải trả người bán và phải trả khác	47.715.671.424	-	47.715.671.424
Chi phí phải trả	22.034.074.976	-	22.034.074.976
	<b>153.985.279.690</b>	<b>44.114.370.000</b>	<b>198.099.649.690</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.285.464.144	-	18.285.464.144
Các khoản phải thu	45.048.414.824	-	45.048.414.824
Đầu tư dài hạn	-	-	-
	<b>63.333.878.968</b>	<b>-</b>	<b>63.333.878.968</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.319.238.717	-	6.319.238.717
Các khoản phải thu	46.840.162.564	-	46.840.162.564
Đầu tư dài hạn	-	-	-
	<b>53.159.401.281</b>	<b>-</b>	<b>53.159.401.281</b>

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
<b>Trả nợ vay dài hạn</b>		
Chyih Investment Co., Ltd	-	-
<b>Lãi vay dài hạn</b>		
Công ty Chyih Investment Co., Ltd.	2.333.240.500	2.313.300.500
Mr. Chen Hui Zun	3.953.330.505	3.472.932.643
<b>Sổ dư với các bên liên quan:</b>		
	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
<b>Các khoản phải trả Chyih Investment Co., Ltd.</b>		
+ Lãi vay phải trả	13.558.002.063	11.224.761.563
+ Vay dài hạn phải trả	77.154.000.000	77.304.300.000
<b>Các khoản phải trả Mr. Chen Hui Zun</b>		
+ Lãi vay phải trả	7.192.188.972	7.192.188.972
+ Vay dài hạn phải trả	16.000.000.000	16.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Trong vòng một năm	1.946.764.050	1.958.983.998
Trong năm thứ hai	1.946.764.050	1.958.983.998
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.840.292.150	5.876.951.993
Sau năm thứ năm	42.504.346.500	43.748.744.518
	<u><b>52.238.166.750</b></u>	<u><b>53.543.664.507</b></u>

Công ty hàng năm phải trả tiền thuê đối với diện tích 102.775 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch với giá thuê 0,82 USD/m<sup>2</sup>/năm theo quy định tại Hợp đồng thuê lại đất số 985/CT-ĐT ngày 25/10/2000, Phụ lục số 97/CT-KHĐT ngày 20/01/2005 và Phụ lục số 1226/CT-ĐT-PLHD ngày 03/12/2005.

**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 vì lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty là gạch men, ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác chủ yếu là phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh chính (chiếm tỷ trọng rất nhỏ, dưới 10%).

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì hoạt động sản xuất kinh doanh tập trung tại Công ty và không có chi nhánh, do vậy không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.

Do đó Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty không thuộc phạm vi áp dụng yêu cầu trình bày như quy định của chuẩn mực.



Trần Văn Sinh  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Thân Thanh Hoàng  
Phụ trách kế toán

Trần Thị Giang  
Lập biểu